

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 30/3/2023

V/v: “Ly hôn và tranh chấp về  
nuôi con”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẮNG BOM - TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Đài.

Ông Đặng Quang Hoạch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện  
Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham  
gia phiên tòa: Ông Cao Văn Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom  
xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ  
lý số 1003/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn và  
tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số  
16/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số  
36/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/3/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Kiều Thị Quỳnh T, sinh năm: 1998.

Trú tại: Tổ 10, ấp 3, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Trần Chí C, sinh năm: 1999.

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

(chị T, anh C vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

- Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, biên bản làm việc có trong hồ  
sơ vụ án, chị Kiều Thị Quỳnh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Chí C tự nguyện tìm hiểu và yêu  
thương nhau nên chung sống và đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Trảng  
Bom và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2020. Quá trình chung sống  
phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh C thường xuyên ăn nhậu và bài bạc, không có  
trách nhiệm với với gia đình. Chị đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh C vẫn  
không thay đổi; hiện vợ chồng không chung sống với nhau từ năm 2021 đến

nay, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, hôn nhân không hạnh phúc nên chị yêu cầu được ly hôn với anh C.

Về con chung: Có 01 con chung là Trần Kiều An V, sinh ngày 10/5/2020. Khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

Về tài sản chung: Không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 18/01/2023, chị T có đơn xin xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn anh Trần Chí C:** Đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên không có trình bày.

### **Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:**

Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, thủ tục hòa giải, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được Tòa án thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đơn khởi kiện xin ly hôn của chị T là có cơ sở chấp nhận nên đề nghị cho chị T được ly hôn với anh C. Về con chung: Giao cháu Trần Kiều An V, sinh ngày 10/5/2020 cho chị T nuôi dưỡng, anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không đặt ra xem xét. Về án phí: Chị T phải nộp án phí theo quy định, anh C phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Kiều Thị Quỳnh T nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Chí C, sinh năm: 1999; địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ là “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Chị T nộp đơn đúng trình tự thủ tục nên được thụ lý, giải quyết.

Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị T.

Anh C đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt anh.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

3.1 - Về quan hệ hôn nhân:

Chị T và anh C tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn, được UBND xã C, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 17 ngày 18/3/2020 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T kiên quyết yêu cầu được ly hôn với anh C vì anh chị không còn quan tâm nhau, hôn nhân không hạnh phúc, đã sống riêng từ năm 2021. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhiều lần triệu tập anh C để làm việc nhưng anh C vắng mặt không có lý do, thể hiện việc anh không có thiện chí hòa giải, đoàn tụ. Từ những căn cứ trên, xét mâu thuẫn giữa chị T và anh C là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh C là có cơ sở, phù hợp quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

### 3.2 - Về con chung:

Anh chị có 01 con chung là cháu Trần Kiều An V, sinh ngày 10/5/2020. Ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi con chung nên Hội đồng xét xử giao cháu Vy cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét, yêu cầu cấp dưỡng của chị T: Việc cấp dưỡng thể hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con đối với con chung. Do vậy yêu cầu cấp dưỡng của chị T có cơ sở chấp nhận, anh Dương có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 1.000.000 đồng.

3.3 - Về tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; anh C phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 220, 228, 264 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8, 9, Điều 51, 55, 81, 82, 83, 84, 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Kiều Thị Quỳnh T về việc “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” với anh Trần Chí C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Kiều Thị Quỳnh T được ly hôn với anh Trần Chí C.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Kiều An V, sinh ngày 10/5/2020 cho chị Kiều Thị Quỳnh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục;

Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ ngày 30/3/2023 đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh C chậm thi hành án đối với khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Anh Trần Chí C được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Kiều Thị Quỳnh T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình nhưng trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001753 ngày 12/10/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Chị Kiều Thị Quỳnh T đã nộp đủ án phí.

Anh Trần Chí C phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Anh Trần Chí C, chị Kiều Thị Quỳnh T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAT, THA, VKS;
- Đương sự;
- UBND xã C.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hương**